

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẮC GIANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 14/01/2025

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
giữa chị N với anh T”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN – TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên toà: Ông Bùi Tư Duy

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quốc Sửu

Ông Trần Anh Dũng

- *Thư ký phiên toà:* Bà Ngô Thị Vân - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 307/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2024 về việc Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 276/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị Hồng N, sinh năm 2001.

Nơi thường trú: tổ dân phố T, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang, (có đơn xin vắng mặt);

Đại diện theo ủy quyền: Công ty L1

Địa chỉ: tầng A, Tòa nhà V, số I phố D, phường D, quận C, thành phố Hà Nội; Do ông Dương Đức T - Giám đốc đại diện (theo văn bản ủy quyền lập ngày 03/10/2024, với nội dung ủy quyền nộp hồ sơ khởi kiện, nộp tạm ứng án phí, nộp tài liệu và nhận các văn bản của Tòa án).

- Bị đơn: Anh Hoàng Đình T1, sinh năm 1996.

Nơi thường trú: tổ dân phố T, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang, (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/10/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Hoàng Thị Hồng N trình bày:

Chị và anh Hoàng Đình T1 kết hôn ngày 30/9/2019, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C (nay là thị trấn C), huyện T, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn, chị và anh T1 có thời gian tìm hiểu và tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn, chị về làm dâu tại gia đình anh T1 ngay, vợ chồng chung sống hòa thuận một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, khi xảy ra mâu thuẫn vợ chồng chị đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không thành. Ngày 24/01/2023, chị chuyển vào thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, vợ chồng đã ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên chị xin ly hôn với anh T1.

Về con chung: vợ chồng chị có 01 con chung là Hoàng Bảo L, sinh ngày 27/6/2020, hiện do anh T1 nuôi dưỡng. Ly hôn, chị đề anh T1 nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị N có đơn xin vắng mặt.

* Đối với anh Hoàng Đình T1 là bị đơn trong vụ án, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng tại các buổi hòa giải, làm việc của Tòa án, anh T1 đều vắng mặt không có lý do. Tòa án đã thông báo cho anh T1 về các chứng cứ thu thập được trong vụ án thông qua bố mẹ anh T1, nhưng anh T1 không trình bày ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Tại phiên tòa, anh T1 có đơn xin vắng mặt và có ý kiến nhận nuôi con.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành làm việc với bà Đào Thị M là mẹ đẻ của anh T1 xác định: Chị N, anh T1 kết hôn năm 2019, sau khi kết hôn vợ chồng về gia đình bà chung sống. Năm 2021, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tháng 4/2021 chị N đã bỏ đi, vợ chồng chị N anh T1 đã ly thân từ đó cho đến nay.

Quá trình chung sống, vợ chồng chị N, anh T1 đã sinh được 01 con chung là Hoàng Bảo L, sinh ngày 27/6/2020. Kể từ khi vợ chồng chị N, anh T1 ly thân cho đến nay, cháu L do gia đình bà và anh T1 nuôi dưỡng, cháu phát triển tốt về mọi mặt.

Sau khi nhận các thông báo của Tòa án, bà đã giao cho anh T1, anh T1 có ý kiến nhất trí ly hôn với chị N, anh T1 nhận nuôi con và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

* Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ

án của Thẩm phán: thụ lý vụ án theo đúng thẩm quyền, xác định mối quan hệ tranh chấp, những người tham gia tố tụng đúng, đủ; tiến hành thu thập chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hoà giải, tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử (HĐXX) đảm bảo về thành phần, nguyên tắc xét xử; Thư ký chấp hành đúng quyền hạn, trách nhiệm theo quy định; Bị đơn chưa chấp hành các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, sau khi phân tích, Kiểm sát viên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Hoàng Thị Hồng N được ly hôn với anh Hoàng Đình T1.

Về con chung: Giao cho anh T1 nuôi con chung, về cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét.

Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của đương sự, Kiểm sát viên. Sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp và sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Chị N xin ly hôn với anh T1 và tranh chấp về nuôi con, anh T1 có nơi cư trú tại tổ dân phố T, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện Tân Yên thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị Hồng N kết hôn cùng anh Hoàng Đình T1 ngày 30/9/2019, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C (nay là thị trấn C), huyện T, tỉnh Bắc Giang trên cơ sở tự nguyện, đây là hôn nhân hợp pháp, phù hợp với quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống với nhau ngay, đến tháng 4/2021 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, khi xảy ra mâu thuẫn thì đã được gia đình hòa giải, khuyên bảo nhưng không thành. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 4/2021 cho đến nay. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên chị xin ly hôn với anh T1. Anh T1 cũng xác định vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân, nay anh nhất trí ly hôn. Qua xác minh tại địa phương và gia đình anh T1 đều thể hiện vợ chồng chị N, anh T1 có xảy ra mâu thuẫn và có thời gian ly thân. Như vậy, có thể

thấy vợ chồng chị N, anh T1 mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị N xin ly hôn là có căn cứ, Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để cho chị N được ly hôn với anh T1.

[3] Về con chung: Chị N và anh T1 có 01 con chung là Hoàng Bảo L, sinh ngày 27/6/2020, kể từ khi ly thân đến nay anh T1 là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Nay chị N xác định đang làm ăn ở xa, không đủ điều kiện để nuôi con và đề nghị giao con chung cho anh T1 nuôi dưỡng. Đối với anh T1, Tòa án đã làm việc với gia đình anh T1 được biết anh T1 đang làm công nhân thu nhập khoảng 8.000.000 đồng/tháng, khi anh T1 đi làm thì ông bà nội trông nom, đưa đón cháu đi học. Mặt khác, ý kiến của anh T1 cũng đồng ý nhận nuôi con. Hội đồng xét xử thấy, kể từ thời điểm vợ chồng chị N, anh T1 ly thân cho đến nay, anh T1 cùng gia đình đã chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L phát triển tốt về mọi mặt. Để tránh làm xáo trộn cuộc sống của con chung khi ly hôn, cần giao con cho anh T1 nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con, do chị N và anh T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Chị N, anh T1 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Hoàng Thị Hồng N được ly hôn với anh Hoàng Đình T1.

2. Về con chung: Giao cho anh Hoàng Đình T1 trực tiếp nuôi con Hoàng Bảo L, sinh ngày 27/6/2020. Về cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Hoàng Thị Hồng N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị N đã nộp theo biên lai thu số 0007094 ngày 14/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên.

Nguyên đơn, Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Yên;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- UBND thị trấn C;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Bùi Tư Duy